

HIỆU QUẢ BẢO HỘ THƯƠNG MẠI TRONG NỀN KINH TẾ VIỆT NAM – TIẾP CẬN TỪ BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH

Hồ Đình Bảo

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: hodinhbao@yahoo.com

Nguyễn Hậu

Tổng cục thống kê

Email: nthau@gso.gov.vn

Bùi Trinh

Viện nghiên cứu phát triển Việt Nam

Email: buitrinhcan@gmail.com

Trương Như Hiếu

Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: hieutn@neu.edu.vn

Ngày nhận: 11/4/2019

Ngày nhận bản sửa: 24/4/2019

Ngày duyệt đăng: 05/5/2019

Tóm tắt:

Nghiên cứu này thực hiện đo lường mức độ bảo hộ hữu hiệu, hệ số lan tỏa của các thành tố của cầu cuối cùng đến tổng sản lượng, giá trị gia tăng và nhập khẩu dựa trên số liệu của bảng cân đối liên ngành của Việt Nam các năm 2012-2016. Kết quả thực nghiệm cho thấy trong những năm gần đây các chính sách bảo hộ dường như chỉ đang tập trung vào các ngành công nghiệp chế biến, chủ yếu là gia công với giá trị gia tăng và mức độ lan tỏa đến nền kinh tế ở mức thấp. Trong khi đó mức độ bảo hộ đối với các sản phẩm nông, lâm và thủy sản nội địa – những ngành hàng được xác định là lợi thế của khu vực kinh tế trong nước - là không đáng kể. Hệ số bảo hộ hữu hiệu âm ở tất cả các ngành nông, lâm, thủy sản và các ngành phụ trợ trong khi đó hệ số này lại tăng ở một số ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản. Điều này cho thấy những người nông dân và người tiêu dùng bị thiệt hại nhiều nhất, trong khi những người hoạt động trong các khâu trung gian trong chuỗi giá trị là đối tượng được hưởng lợi từ việc cắt giảm thuế quan. Bên cạnh đó, kết quả thực nghiệm cũng cho thấy Việt Nam bảo hộ kém hiệu quả đối với tất cả các ngành hàng trong cùng dòng hàng hóa so với Trung Quốc.

Từ khóa: Tỷ lệ bảo hộ hữu hiệu, tỷ lệ bảo hộ danh nghĩa, hệ số lan tỏa, số nhân giá trị gia tăng, bảng cân đối liên ngành.

Mã JEL: F14.

Measuring the Effective Rate of Protection in Vietnam's Economy: An Input-Output Approach

Abstract:

The study measures the Effective Rate of Protection and Dispersion Index of components of final demand to gross output, added value and import based on the I-O tables of Vietnam in the years of 2012-2016. The empirical results show that protection policies seem to focus on processing industries with low added value and weak spill-over effect to the rest of the economy. Meanwhile, agricultural production which is considered Vietnam's comparative advantage is insignificantly protected. Effective rate of protection is negative for the whole agricultural and its supporting sectors. On the other hand, the rate has been increasing in agricultural processing industries. This implies that domestic farmers and consumers are people who suffer the most, while middlemen get benefits from tariff removal. In addition, the results also show the inefficient protection for all products in the same line with Chinese economy.

Keywords: Effective rate of protection, nominal rate of protection, dispersion index, value-added multiplier, I-O table.

JEL code: F14.

1. Giới thiệu và tổng quan nghiên cứu

Hội nhập kinh tế quốc tế mang lại cơ hội xuất khẩu to lớn đối với hàng hóa Việt Nam. Ngược lại, sản xuất trong nước phải đối mặt với sức ép cạnh tranh ngày càng lớn. Điều này đòi hỏi các nhà hoạch định chính sách cần có các giải pháp tăng khả năng cạnh tranh của hàng hóa nội địa. Đồng thời, cần có các biện pháp bảo hộ thương mại hợp lý. Mức độ và hiệu quả của việc bảo hộ không đơn giản chỉ thông qua tỷ lệ bảo hộ danh nghĩa (Nominal Rate of Protection- NRP) mà thay vào đó là mức độ bảo hộ hữu hiệu (Effective Rate of Protection- ERP) đối với các ngành trong nền kinh tế. Nói cách khác, bảo hộ nền sản xuất trong nước bao gồm các chính sách thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng (VAT) đối với các hàng hóa sản xuất trong nước.

Corden (1971), lần đầu tiên đưa ra cơ sở lý thuyết về tỷ lệ bảo hộ hữu hiệu, cho rằng tỷ lệ này được đo lường bằng tỉ trọng của giá trị gia tăng bổ sung do tác động của thuế suất danh nghĩa so với tổng giá trị gia tăng được tạo ra trong môi trường thương mại tự do. Trên cơ sở đó, nhiều nghiên cứu được thực hiện nhằm xác định mức độ bảo hộ hữu hiệu dựa trên bảng cân đối liên ngành như Melzer (1980), Greenaway & Milner (2003). Ở Việt Nam, cũng có khá nhiều các nghiên cứu thực nghiệm về mức độ bảo hộ thương mại hữu hiệu như Bùi Trinh (2010), Nguyen Bich Lam & cộng sự (2013), Bui Trinh & cộng sự (2011), Bùi Trinh & Thanh (2005), Athukorala (2006), Pham Van Ha (2007). Kết quả của các nghiên cứu này khá thống nhất với nhau trong việc kết luận rằng Việt Nam có xu hướng bảo hộ tất cả các ngành công nghiệp không thực sự là mấu chốt trong nền kinh tế trong khi đó các ngành có ảnh hưởng lớn nhất đến nền kinh tế lại không nhận được sự bảo vệ thích đáng. Đồng thời, trong các nghiên cứu này việc đo lường mức độ bảo hộ hữu hiệu chỉ xem xét rào cản thuế (thuế nhập khẩu đối hàng hóa cuối cùng và thuế nhập khẩu đầu vào) mà bỏ qua các yếu tố ảnh hưởng khác.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi thực hiện xây dựng một khung lý thuyết cho phân tích tác động của thuế nhập khẩu đồng thời với tác động của thuế giá trị gia tăng (VAT), chính sách trợ cấp đến mức độ bảo hộ hữu hiệu.

Trên phương diện tính toán thực nghiệm, do hạn

chế về thông tin nên khi tính toán mức độ bảo hộ hữu hiệu, chúng tôi chỉ đưa vào tác động của thuế VAT. Trên cơ sở đó, chúng tôi thực hiện tính toán thực nghiệm tỷ lệ bảo hộ hữu hiệu, hệ số lan tỏa và chỉ số về độ nhạy cảm của sản lượng đầu ra và giá trị gia tăng dựa trên bảng cân đối liên ngành trong các năm 2012 và 2016 đối với các ngành hàng trong nền kinh tế Việt Nam. Từ đó đưa ra một số đánh giá về chính sách bảo hộ thương mại hiện hành của Việt Nam.

Nghiên cứu này được cấu trúc thành 4 phần: (i) Giới thiệu và tổng quan nghiên cứu; (ii) Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu; (iii) Kết quả thực nghiệm; và (iv) Kết luận.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

Thuế nhập khẩu thường được xem là mức độ bảo hộ danh nghĩa đối với nền sản xuất trong nước. Cùng với thuế giá trị gia tăng (VAT), thuế nhập khẩu có ảnh hưởng rất lớn tới tiêu dùng trong nước vì nó cho biết mức giá của hàng hóa cuối cùng sẽ tăng lên bao nhiêu. Ngược lại, tỷ lệ bảo hộ hữu hiệu cho biết mức độ bảo vệ thực tế của hàng rào thuế quan đối với nền sản xuất trong nước. Nó được xác định dựa trên quá trình sản xuất trong nước với các đầu vào trong nước và nhập khẩu. Tỷ lệ này được đo bằng chênh lệch giữa giá trị gia tăng khi có bảo hộ danh nghĩa và giá trị gia tăng khi không có bảo hộ chia cho giá trị gia tăng khi không có bảo hộ. Trên cơ sở quan niệm đó, nghiên cứu này của chúng tôi xây dựng phương pháp xác định mức độ bảo hộ thương mại hữu hiệu và áp dụng phương pháp này trong tính toán thực nghiệm tỷ lệ bảo hộ hữu hiệu đối với các ngành/hàng hóa của Việt Nam.

Tỷ lệ bảo hộ thương mại hữu hiệu được định nghĩa bằng công thức dưới đây (Bùi Trinh, 2010; Nguyen Bich Lam & cộng sự, 2013):

$$E_j = \frac{DVA_j - FVA_j}{FVA_j} \quad (1)$$

Hoặc
$$E_j = \frac{DVA_j}{FVA_j} - 1 \quad (1')$$

Trong đó: E_j là tỷ lệ bảo hộ hữu hiệu của ngành/hàng hóa j , DVA_j là giá trị gia tăng của hàng hóa j ở mức giá nội địa (P_j^d); FVA_j là giá trị gia tăng của ngành/hàng hóa j ở mức giá thế giới (P_j^w)

$$FVA_j = P_j(1 - \Sigma a_{ij}) \quad (2)$$

$$DVA_j = P_j[(1 + t_j^1 + t_j^2) - \Sigma a_{ij}(1 + t_i^1 + t_j^2)] \quad (3)$$

Trong đó, tỷ lệ t_j^1 bảo hộ danh nghĩa đối với ngành/hàng hóa j ; là tỷ lệ bảo hộ danh nghĩa đối với hàng hóa i ; là hệ số giá trị gia tăng của hàng hóa j được tính bằng trung bình có trọng số của thuế nhập khẩu và hệ số giá trị tăng. a_{ij} là hệ số đầu vào nhập khẩu i chia cho giá sau thuế của hàng hóa j . Trong trường hợp này, DVA_j được tính với mức giá của nhà sản xuất, bởi vì giá trị gia tăng theo giá của người sản xuất bao gồm giá trị gia tăng theo giá cơ bản và thuế trên sản phẩm¹.

Giả định rằng giá trong nước và giá thế giới bằng nhau ta có:

$$E_j = \frac{t_j^1 + t_j^2 - (\Sigma a_{ij} t_i^1 + \Sigma a_{ij} t_j^2)}{1 - \Sigma a_{ij}} \quad (4)$$

Trong trường hợp giá trong nước và giá thế giới khác nhau

$$P_j^d = \alpha_i P_j^w$$

Khi $\alpha > 1$: giá trong nước cao hơn giá thế giới

Khi $\alpha < 1$: giá trong nước thấp hơn giá thế giới

Phương trình (4) được viết lại như sau:

$$E_j = \alpha_i \frac{t_j^1 + t_j^2 - (\Sigma a_{ij} t_i^1 + \Sigma a_{ij} t_j^2)}{1 - \Sigma a_{ij}} \quad (5)$$

Phương trình (5) cho thấy tiến bộ công nghệ thể hiện qua làm giảm a_{ij} hay giảm chi phí sản xuất và làm tăng tỷ lệ bảo hộ hữu hiệu là cách tốt nhất để bảo vệ hàng hóa trong nước.

Trên thực tế, thuế suất nhập khẩu danh nghĩa không phải là công cụ quan trọng nhất trong thực hiện chính sách của Chính phủ nhằm bảo vệ nền sản xuất trong nước, các công cụ khác như trợ cấp sản xuất, hạn ngạch, ưu đãi tín dụng hay các ưu đãi khác cũng đóng vai trò rất quan trọng. Trong trường hợp tổng quát, tỷ lệ bảo hộ hữu hiệu có thể được tính toán một cách chính xác hơn theo công thức dưới đây:

$$E_j = \alpha_i \frac{t_j^1 + s_j(1 + t_j^2) - \Sigma_{i=1}^n a_{ij} t_i^1}{1 - \Sigma_{i=1}^n a_{ij}}$$

Trong đó: s_j là trợ cấp của Chính phủ trên một đơn

vị sản phẩm. Trong trường hợp $t_i = 0$, Chính phủ có thể sử dụng trợ cấp để bảo vệ sản xuất hàng hóa j

Nếu có hạn ngạch đối với các yếu tố đầu vào, t_j^1 , t_j^2 có thể được điều chỉnh cho hợp lý. Một điểm đáng lưu ý nữa là bảo hộ có thể thực hiện ngay từ việc thay đổi tỉ giá. Do đó, việc xác định ngành/hàng hóa nào được bảo hộ cần phải xem xét một cách hết sức thận trọng.

Trong khuôn khổ của nghiên cứu này, chúng tôi sẽ bỏ qua các tác động từ trợ cấp sản xuất, hạn ngạch, các hình thức ưu đãi hay tỷ giá đến mức độ bảo hộ hữu hiệu. Thay vào đó nghiên cứu này chỉ tập trung vào tác động của thuế nhập khẩu trong các trường hợp sau:

(i) Khi thuế nhập khẩu yếu tố đầu vào cao hơn thuế nhập khẩu hàng hóa cuối cùng: $ERP < NRP$.

(ii) Khi thuế nhập khẩu yếu tố đầu vào thấp hơn thuế nhập khẩu hàng hóa cuối cùng: $ERP > NRP$.

(iii) Khi thuế nhập khẩu yếu tố đầu vào bằng thuế nhập khẩu hàng hóa cuối cùng: $ERP = NRP$.

Xác định a_{ij} từ bảng cân đối liên ngành

Trong bảng cân đối liên ngành, các mối quan hệ kinh tế được thể hiện bằng ma trận dưới dạng:

$$X = A.X + Y \text{ hay } X = (I - A)^{-1}.Y \quad (6)$$

Trong đó: X là ma trận cột ($n \times 1$) thể hiện tổng sản phẩm đầu ra, với X_j là tổng sản phẩm đầu ra hàng hóa j ; A là ma trận hệ số kỹ thuật ($n \times n$); (Y là ma trận cột ($n \times 1$) thể hiện cầu cuối cùng, với Y_j là tổng cầu cuối cùng hàng hóa j ; I là ma trận đơn vị, $(I - A)^{-1}$ là ma trận nhân tử Leontief thể hiện cầu nội tại nền kinh tế cho một đơn vị tăng lên của một sản phẩm cuối cùng nội địa.

$$a_{ij} = X_{ij} / X_j, (\Sigma X_i = \Sigma X_j) \text{ với } X_{ij}$$

được xác định tại giá cơ sở.

Về cơ bản có hai loại bảng cân đối liên ngành: (1) Bảng cạnh tranh – nhập khẩu: đầu vào sản xuất không phân biệt giữa sản xuất trong nước và nhập khẩu; (2) Bảng không cạnh tranh - nhập khẩu: đầu vào được phân định rõ ràng giữa sản phẩm sản xuất trong nước và nhập khẩu. Để xác định tỷ lệ bảo hộ hữu hiệu, dữ liệu từ bảng cân đối liên ngành cạnh tranh - nhập khẩu không thể phản ánh đầy đủ bản chất của nền kinh tế, đặc biệt trong trường hợp của

Việt Nam. Như vậy để phản ánh chính xác hơn bức tranh sản xuất của nền kinh tế, chúng tôi sử dụng Bảng cân đối liên ngành theo giá cơ sở (Bảng không cạnh tranh – nhập khẩu), nó cho biết chi phí đầu vào đã khấu trừ tổng thuế trên sản phẩm trong đó có thuế nhập khẩu. Như vậy, phương trình (5) được viết lại dưới dạng:

$$X = (I - A^d)^{-1} \cdot Y^d \quad (7)$$

Trong đó: A^d là ma trận hệ số chi phí trung gian sử dụng sản phẩm trong nước; Y^d là ma trận cầu cuối cùng sản phẩm trong nước.

Liên kết ngược, liên kết xuôi và số nhân giá trị gia tăng

Liên kết phản ánh sự phụ thuộc của một ngành/hàng hóa với các ngành/hàng hóa khác trong nền kinh tế. Liên kết đo lường những kích thích tiềm năng được tạo ra trong các ngành/hàng hóa khác phát sinh từ sự gia tăng hoạt động của một ngành/hàng hóa cụ thể.

Có hai loại liên kết đó là liên kết ngược và liên kết xuôi. Liên kết ngược là thước đo tầm quan trọng của một ngành với tư cách là ngành sử dụng đầu vào từ toàn bộ hệ thống sản xuất. Nó đo lường sự gia tăng sản lượng đầu ra xảy ra trong các ngành cung cấp yếu tố đầu vào cho ngành đang xem xét. Liên kết ngược có thể được tính toán như là tỷ số của tổng các nhân tử của một cột trong ma trận Leontief chia cho mức trung bình của toàn hệ thống. Tỷ số này được Rasmussen (1957) định nghĩa là chỉ số lan tỏa và được thể hiện như sau:

$$\mu_j = \frac{\sum_{i=1}^n \ell_{ij}}{\frac{1}{n} \sum_{i=1}^n \sum_{j=1}^n \ell_{ij}} \quad (8)$$

Trong đó: ℓ_{ij} là phần tử trong ma trận nhân tử Leontief; μ_j càng lớn thì mức độ ảnh hưởng của ngành j đến các ngành cung cấp yếu tố đầu vào càng lớn.

Liên kết xuôi thể hiện mức độ quan trọng của một ngành trong vai trò cung cấp yếu tố đầu vào cho toàn bộ hệ thống sản xuất. Nó đo lường sự gia tăng sản lượng đầu ra xảy ra trong các ngành có sử dụng yếu tố đầu vào từ ngành đang xem xét. Liên kết xuôi có thể được thể hiện thông qua tỷ lệ của tổng các nhân tử trong một hàng của ma trận Leontief chia cho mức trung bình của toàn hệ thống. Rasmussen

(1957) định nghĩa tỷ lệ này là hệ số nhạy cảm và được xác định bằng công thức:

$$\mu_i = \frac{\sum_{j=1}^n \ell_{ij}}{\frac{1}{n} \sum_{i=1}^n \sum_{j=1}^n \ell_{ij}} \quad (9)$$

μ_i càng lớn thì mức độ ảnh hưởng của ngành i trong vai trò cung cấp yếu tố đầu vào trung gian cho các ngành khác càng lớn.

Số nhân giá trị gia tăng được xác định bằng công thức sau:

$$V = v \cdot (I - A^d)^{-1} \cdot Y^d \quad (10)$$

Với v là vec-tơ hệ số

Xác định t_j^1 , t_j^2 và t_i^1

Về mặt lý thuyết, t_j^1 , t_j^2 và t_i^1 phải được xác định dựa trên mức thuế suất danh nghĩa. Tuy nhiên, do tồn tại một số khác biệt trong hệ mã ngành theo trong hệ thống hải quan và hệ thống mã ngành trong bảng cân đối liên ngành, việc tính toán, t_j^1 , t_j^2 và t_i^1 chủ yếu dựa vào thuế nhập khẩu thu được từ các hoạt động nhập khẩu và tổng giá trị nhập khẩu được phân loại theo các nhóm ngành như trong bảng cân đối liên ngành. Vì vậy liên kết giữa các ngành trong bảng cân đối liên ngành được điều chỉnh cho phù hợp với các loại thuế trong hệ thống hải quan.

Dấu của tỷ lệ bảo hộ hữu hiệu

Tỷ lệ bảo hộ hữu hiệu mang giá trị dương thể hiện rằng lợi nhuận trên vốn và lao động khi có can thiệp của nhà nước cao hơn so với trường hợp thương mại tự do. Điều này hàm ý rằng hàng rào thuế quan và các biện pháp bảo hộ khác thông qua sản phẩm cuối cùng và giá đầu vào có xu hướng làm gia tăng hoạt động của ngành được bảo hộ.

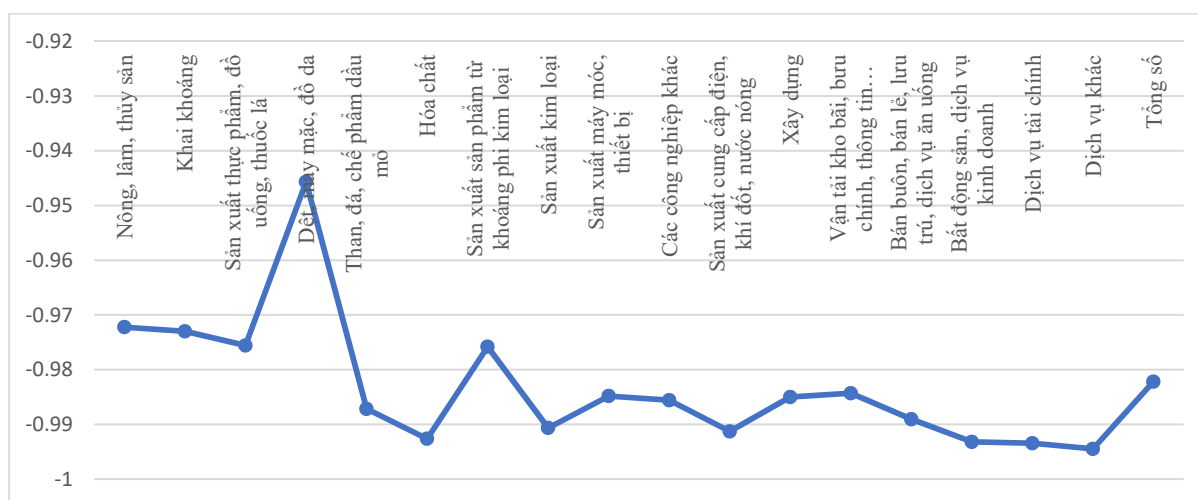
Ngược lại, tỷ lệ bảo hộ hữu hiệu âm có thể được giải thích theo hai cách:

(i) Các doanh nghiệp bị thiệt hại bởi sự can thiệp của chính phủ, hay nói cách khác ngành đang xem xét sẽ hoạt động tốt hơn trong trường hợp thương mại tự do.

(ii) Ngành đang xem xét bị thiệt hại trong trường hợp thương mại tự do hoặc vì các doanh nghiệp nhận được sự hỗ trợ lớn từ các biện pháp can thiệp của chính phủ.

Mức độ bảo hộ theo giá trị của tỷ lệ bảo hộ hữu hiệu

Hình 1: Mức độ bảo hộ hữu hiệu của Việt Nam đối với các ngành hàng cùng dòng tính tương đối so với Trung Quốc



Nguồn: Tính toán của các tác giả từ bảng cân đối liên ngành Việt Nam và Trung Quốc.

100% và cao hơn = Mức độ bảo hộ rất cao

50% - 99% = Mức độ bảo hộ cao

0% - 49% = Được bảo hộ

≤ 0% = Bảo hộ hữu hiệu âm.

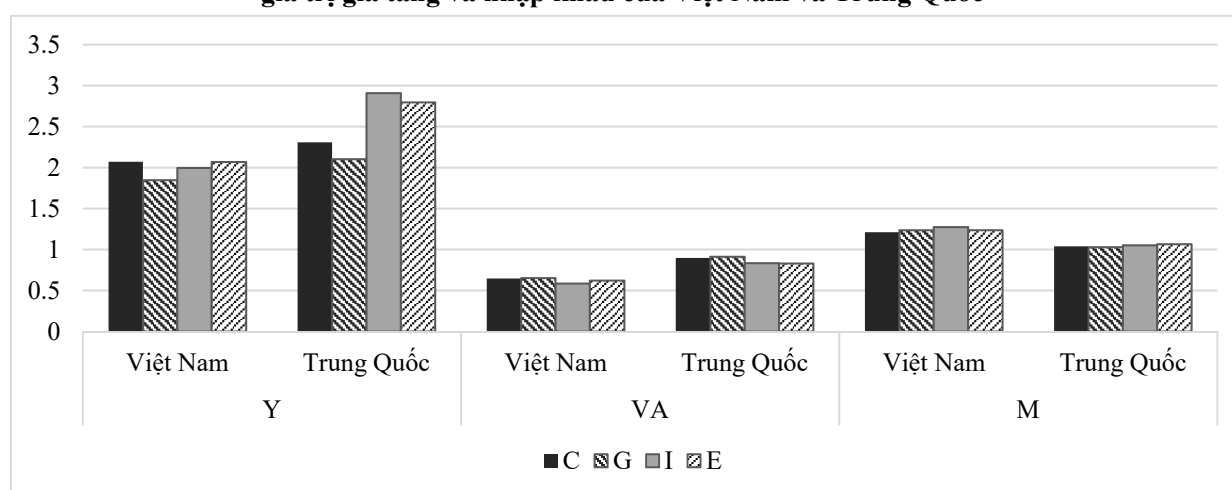
Trong nhiều trường hợp, tỷ lệ bảo hộ hữu hiệu của một ngành ở mức cao làm ngành đó có lợi nhuận cao hơn, nhưng lại làm cho quá trình sản xuất của các ngành khác không được bảo hộ hiệu quả, đặc biệt

đối với các ngành có sản phẩm là đầu vào cho các ngành khác.

3. Kết quả thực nghiệm

Kết quả tính toán thực nghiệm mức độ bảo hộ hữu hiệu trên cơ sở số liệu từ bảng cân đối liên ngành cho thấy rằng Việt Nam thực hiện bảo hộ rất kém hiệu quả. Đặc biệt là đối với những ngành hàng cùng dòng so với Trung Quốc (xem hình 1). Điều này phản ánh sự bất lợi của các ngành hàng này của Việt

Hình 2: Hệ số lan tỏa của các yếu tố tổng cầu cuối cùng đến tổng sản lượng đầu ra, giá trị gia tăng và nhập khẩu của Việt Nam và Trung Quốc



Ghi chú: C: tiêu dùng cuối cùng, G: chi tiêu chính phủ; I: tổng vốn đầu tư; E: xuất khẩu; VA: giá trị gia tăng; M: nhập khẩu, Y: tổng sản phẩm đầu ra.

Nguồn: Bùi Trinh & Phạm Lê Hoa (2017).

Bảng 1: Lan tỏa đến giá trị gia tăng, bảo hộ hữu hiệu trong ngành nông, lâm và thủy sản

		Năm 2012		Năm 2016	
		Lan tỏa đến giá trị gia tăng	Bảo hộ hữu hiệu	Lan tỏa đến giá trị gia tăng	Bảo hộ hữu hiệu
1	Trồng cây hàng năm	1,105	0,187	1,097	0,173
2	Trồng cây lâu năm	1,106	0,269	1,098	-0,059
3	Chăn nuôi	0,912	-0,102	0,924	-0,041
4	Dịch vụ nông nghiệp	1,110	0,053	1,093	-0,132
5	Sản phẩm nông nghiệp khác	1,123	-0,001	1,074	-0,022
6	Trồng và chăm sóc rừng	1,163	0,066	1,335	-0,022
7	Khai thác gỗ và lâm sản khác	0,609	0,032	0,727	0,034
8	Sản phẩm lâm nghiệp khác	1,247	0,154	1,295	0,050
9	Dịch vụ lâm nghiệp	1,157	0,115	1,212	0,055
10	Khai thác thủy sản	0,719	0,187	0,734	0,166
11	Nuôi trồng thủy sản	0,985	0,346	1,010	0,409

Nguồn: Tính toán của các tác giả từ bảng cân đối liên ngành các năm 2012, 2016.

Nam trong hoạt động thương mại quốc tế.

Bên cạnh đó, việc xem xét sức lan tỏa của các thành tố của tổng cầu cuối cùng đến toàn bộ nền kinh tế (xem hình 2) chỉ ra một vấn đề rất quan trọng trong cơ cấu kinh tế của Việt Nam. Sức lan tỏa của cầu cuối cùng đến tổng giá trị sản xuất và giá trị gia tăng (thu nhập) của Việt Nam là thấp hơn nhiều so với Trung Quốc. Ngược lại sự lan tỏa này đối với nhập khẩu của Việt Nam lại mạnh hơn so với Trung Quốc.

Điều này cũng phản ánh rõ một thực trạng yếu kém của các ngành sản phẩm hỗ trợ của Việt Nam, các đầu vào nhập khẩu chiếm tỉ trọng lớn trong cấu thành sản phẩm. Do đó sự gia tăng của cầu cuối cùng có tác động lan tỏa yếu hơn đến tổng giá trị sản xuất trong nước cũng như giá trị gia tăng nhưng mạnh hơn đến nhập khẩu. Nó cũng hàm ý rằng cơ cấu sản xuất hợp lý và hiệu quả là yếu tố quan trọng nhất để bảo hộ nền sản xuất trong nước, chính sách thuế chỉ nên áp dụng để làm tăng hiệu quả sản xuất đối với một số sản phẩm cần được bảo vệ.

Nếu nhìn chi tiết hơn vào mức độ bảo hộ hữu hiệu và sức lan tỏa của một số ngành trong nền kinh tế Việt Nam, chúng ta sẽ thấy những kết luận nêu trên trở nên rõ ràng hơn cũng như đâu là những ngành sản phẩm có đóng góp nhiều hơn cho nền kinh tế và cần được bảo hộ hơn.

Bảng 1 cho thấy 9/11 sản phẩm nông, lâm, thủy

sản có mức độ lan tỏa đến giá trị gia tăng cao hơn so với mức trung bình của nền kinh tế, nhưng hầu hết mức độ bảo hộ hữu hiệu đều giảm. Mức độ bảo hộ hữu hiệu đối với các sản phẩm này giảm không chỉ do tác động của các chính sách thương mại, mà còn bởi vì có sự giảm đáng kể trong tỷ số giá trị gia tăng trên đầu ra trong giai đoạn 2012-2016 ở hầu hết các sản phẩm.

Ngược lại xu hướng trong các ngành chế biến là hoàn toàn khác so với khu vực nông, lâm và thủy sản. Kết quả của nhiều nghiên cứu trước đây cho rằng Việt Nam có xu hướng bảo hộ tất cả các ngành công nghiệp nhưng không tập trung vào bất kì ngành cụ thể nào. Tuy nhiên, kết quả tính toán thực nghiệm trình bày ở Bảng 2 cho thấy mức độ bảo hộ hữu hiệu có xu hướng tăng đối các ngành công nghiệp chế biến, trong khi chủ yếu các ngành này là gia công với mức độ ảnh hưởng từ cầu cuối cùng đến giá trị gia tăng (thu nhập) ở mức thấp.

Như vậy nghịch lý trong bảo hộ thương mại của Việt Nam bộc lộ rất rõ thông qua sự so sánh kết quả tính toán thực nghiệm trong 2 bảng 1 và 2. Việt Nam đang bảo hộ mạnh mẽ hơn đối với những ngành sản phẩm mà sức lan tỏa của cầu cuối cùng đến giá trị gia tăng (hay thu nhập) ít hơn và thêm vào đó lại là khu vực mà các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng lớn hơn. Ngược lại bảo hộ ít hơn cho những ngành sản phẩm mà sức lan tỏa đến

Bảng 2: Lan tỏa đến giá trị gia tăng và bảo hộ hữu hiệu trong ngành công nghiệp chế biến

		Năm 2012		Năm 2016	
		<i>Lan tỏa đến giá trị gia tăng</i>	<i>Bảo hộ hữu hiệu</i>	<i>Lan tỏa đến giá trị gia tăng</i>	<i>Bảo hộ hữu hiệu</i>
1	Chế biến, bảo quản thịt và sản phẩm từ thịt	0,980	1,423	0,984	1,767
2	Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản	0,975	0,835	0,982	1,936
3	Chế biến và bảo quản rau quả	0,930	0,631	0,946	1,717
4	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	0,731	0,462	0,730	0,474
5	Xay xát và sản xuất bột	1,003	1,229	0,999	1,361
6	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	0,959	0,014	0,957	-0,583
7	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	0,579	0,416	0,734	0,623
8	Sản xuất hoá chất cơ bản, phân bón và hợp chất ni tơ; sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	0,904	0,044	0,881	-0,020
9	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	0,610	0,128	0,657	0,203
10	Công nghiệp chế biến khác	0,742	0,159	0,743	0,295

Nguồn: Tính toán của các tác giả từ bảng cân đối liên ngành các năm 2012, 2016.

giá trị gia tăng (hay thu nhập) nhiều hơn và đóng vai trò quan trọng đối với kinh tế trong nước.

Lộ trình cắt giảm thuế quan đến năm 2020 theo các hiệp định thương mại đa phương và song phương mà Việt Nam đã ký cũng gây ra những tác động không nằm ngoài xu hướng nói trên. Theo lộ trình này, chúng tôi ước lượng được rằng mức độ bảo hộ hữu hiệu là âm ở các ngành nông, lâm, thủy sản và các ngành là đầu vào cho các ngành sản phẩm này. Bên cạnh đó, mức độ bảo hộ hữu hiệu lại có xu hướng tăng ở một số ngành công nghiệp sản xuất, chế biến sản phẩm nông nghiệp. Điều này gây ra một nghịch lý là người nông dân và những người tiêu dùng gặp bất lợi hơn, trong khi trung gian trong chuỗi giá trị là những người hưởng lợi nhiều nhất trong quá trình hội nhập.

4. Kết luận

Từ khi trở thành thành viên của WTO năm 2007, nền kinh tế Việt Nam ngày càng hội nhập mạnh mẽ hơn vào nền kinh tế thế giới, Việt Nam đã trở thành một nền kinh tế mở. Tác động của xu hướng này làm cho mức độ bảo hộ hữu hiệu đối với ngành nông lâm thủy sản có chiều hướng suy giảm. Đồng thời, mức

độ bảo hộ hữu hiệu thấp hơn ở các chu kỳ sản xuất sau. Đó là vì hầu hết các nguyên liệu đầu vào đều từ nhập khẩu, bao gồm cả các sản phẩm nông nghiệp. Các sản phẩm này từng là thế mạnh của Việt Nam nhưng hiện nay đang bị cạnh tranh mạnh mẽ từ hàng nhập khẩu.

Nghiên cứu này chỉ ra rằng trong những năm gần đây các sản phẩm nông, lâm và thủy sản hầu như không nhận được sự bảo vệ. Trong khi đó, chính sách bảo hộ dường như đang chỉ tập trung vào các ngành công nghiệp chế biến mặc dù các ngành này chủ yếu là công nghiệp gia công với giá trị gia tăng thấp và mức độ lan tỏa của cầu cuối cùng đến giá trị gia tăng cũng ở mức thấp. Đồng thời đây cũng là khu vực mà các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm đa số.

Thực hiện lộ trình cắt giảm thuế quan đến năm 2020 làm cho mức độ bảo hộ hữu hiệu âm ở tất cả các ngành hàng nông, lâm, thủy sản và các ngành phụ trợ. Ngược lại, mức độ bảo hộ hữu hiệu lại tăng ở một số ngành công nghiệp chế biến nông lâm, thủy sản. Điều này phản ánh rằng quá trình hội nhập trong thời gian qua đang gây ra những tổn thất

Bảng 3: Hệ số bảo hộ hữu hiệu ước lượng cho năm 2020

		ERP (2020)
1	Trồng cây hàng năm	-1,479
2	Trồng cây lâu năm	-1,684
3	Chăn nuôi	-0,447
4	Hoạt động dịch vụ nông nghiệp	-0,071
5	Các sản phẩm nông nghiệp khác	-0,674
6	Trồng và chăm sóc rừng	-3,885
7	Khai thác gỗ và lâm sản khác	-0,146
8	Các sản phẩm lâm nghiệp khác	8,644
9	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	-0,193
10	Khai thác thủy sản	-0,555
11	Nuôi trồng thủy sản	-0,491
12	Khai khoáng	-2,946
13	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	53,81
14	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	77,23
15	Chế biến và bảo quản rau quả	39,47
16	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	25,76
17	Xay xát và sản xuất bột	79,13
18	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	-1,466
19	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	21,38
20	Sản xuất hoá chất cơ bản, phân bón và hợp chất ni tơ; sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	6,551
21	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	-2,442
22	Công nghiệp chế biến khác	16,52

Nguồn: Tính toán của các tác giả.

cho những người nông dân và người tiêu dùng trong nước. Trong khi đó, những khâu trung gian lại là khâu được hưởng lợi ích lớn nhất từ việc cắt giảm thuế quan. Điều này có thể làm gia tăng sự méo mó trong cấu trúc kinh tế của Việt Nam.

Yếu tố quan trọng nhất để cải thiện giá trị gia tăng đó cấu trúc kinh tế hợp lý và chính sách thuế hài hòa. Chính sách thuế không phù hợp đã làm cho cơ cấu nền kinh tế Việt Nam trở nên lệch lạc hơn, dẫn đến việc các ngành cần bảo vệ không được bảo vệ trong khi lại tập trung bảo hộ quá mức các ngành khác.

Ghi chú:

1. Thuế trên sản phẩm = thuế VAT + thuế tiêu thụ đặc biệt + thuế nhập khẩu + thuế xuất khẩu

Lời thừa nhận/cảm ơn:

Nghiên cứu này là sản phẩm của đề tài khoa học cấp nhà nước KX01.18/16-20 “Phát triển khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài trong thực hiện chiến lược phát triển bền vững của Việt Nam” do PGS. TS. Hồ Đình Bảo làm chủ nhiệm.

Tài liệu tham khảo:

- Athukorala, P. C. (2006), 'Trade policy reforms and the structure of protection in Vietnam', *The World Economy*, **29**(2), 161–187.
- Bùi Trinh (2010), 'Measuring the effective rate of protection in Vietnam's economy with emphasis on the manufacturing industry: An input – output approach', *DEPOCEN Working Paper Series No. 2010/12*, Hanoi, Vietnam.
- Bùi Trinh, Kobayashi Kiyoshi & Vu Trung Dien (2011), 'Economic integration and trade deficit: A case of Vietnam', *Journal of Economics and International Trade*, **3**(11), 669-675.
- Bùi Trinh & L. H. Thanh (2005), 'Measuring the level of protection for manufacturing industry in Vietnam: the effective rate of protection approach', *Vietnam's socioeconomic development*, **44**, 30–43.
- Bùi Trinh & Phạm Lê Hoa (2017), 'So sánh cấu trúc kinh tế và phát thải CO₂ giữa Việt Nam và Trung Quốc', *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và kinh doanh*, **33**(1), 1-11.
- Corden, W. (1971), *The Theory of Protection*, Oxford: Oxford University Press.
- Greenaway, D. & Milner, C. (2003), 'Effective protection, policy appraisal and trade policy reform', *The World Economy*, **26**(4), 441–456.
- Melzer, Brian D. (1980), 'A Comparison of Some Effective Rates of Protection With the Results of a General Equilibrium Model', *Impact Project Research Paper*, No. G-26, Melbourne, Australia, May
- Nguyen Bich Lam, Bùi Trinh & Nguyen Viet Phong (2013), 'Measuring the Effective Rate of Protection In Vietnam's Economy after Five Years Joining WTO (An Input-Output Analysis Approach)', *Global Journal of Human-Social Science Research*, **13**(1), 12-20.
- Pham Van Ha (2007), 'An Assessment of Effective Rate of Protection in Vietnam in the Process of Economic Integration and Policy Implications', *Journal of Finance*, **10**(516), 49-52.
- Rasmussen, P. (1957), *Studies in Intersectoral Relations*, North-Holland, Amsterdam